

VỀ VẤN ĐỀ ĐẦU TƯ CỦA PHÁP TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI Ở VIỆT NAM

TA THỊ THÚY*

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (Thế chiến I), một mặt, để vực dậy nền kinh tế chính quốc đã bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh, cũng tức là vực dậy đồng Franc (Fr), bị mất giá nghiêm trọng, mặt khác, để thực hiện mục đích biến Đông Dương thành bàn đạp từ đó làm chủ được khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời đứng trước nguy cơ đe dọa từ phía các cường quốc khác, nhất là từ phía Nhật và Mỹ, chính phủ Pháp đã lựa chọn hướng có lợi nhất cho chúng là đẩy mạnh khai thác tất cả các thuộc địa, trong đó có Đông Dương "...về mọi phương diện là quan trọng nhất, phát triển nhất và giàu có nhất" (1).

Cuộc khai thác lần thứ hai của người Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng được bắt đầu ngay khi Chiến tranh thế giới kết thúc (1918) và kéo dài cho đến khi cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới có dấu hiệu ở Việt Nam năm 1929. Cuộc khai thác đầy tham vọng về kinh tế, chính trị, xã hội lần này được triển khai trên quy mô lớn, qua các kế hoạch của Albert Sarraut - Toàn quyền Đông Dương, sau là Bộ trưởng Bộ thuộc địa và được các học giả gọi là "quá trình tích lũy tư bản lần thứ hai" để đối lại với quá trình tích lũy tư bản lần thứ nhất, diễn ra từ khi Pháp sơ chiếm Nam Kỳ cho đến hết Thế chiến I.

Chỉ trong một thời gian ngắn, chừng 10 năm, cuộc khai thác đó đã tạo ra một sự bứt phá quan trọng trong nền kinh tế thuộc địa, chấm dứt tình trạng nhỏ giọt về đầu tư, tình trạng thờ ơ, chần chừ của tư bản tư nhân Pháp trong việc kinh doanh, khai thác xứ thuộc địa này, tạo ra một cơ hội cho sự vươn lên, dù là rất yếu ớt, trong cuộc cạnh tranh với thế lực tư bản chính quốc, của giai cấp tư sản "bản xứ". Vốn đầu tư được tăng cường, đối tượng tham gia đầu tư được mở rộng, hướng đầu tư được điều chỉnh, làm cho nền kinh tế thuộc địa bùng phát. Mức độ tư bản hóa, tập trung hóa của nền kinh tế bộc lộ ngày một rõ nét. Cơ cấu và diện mạo của cả nền kinh tế ít nhiều thay đổi, tuy rằng tư bản Pháp vẫn hoàn toàn không có ý định tiến hành công nghiệp hóa đối với Đông Dương.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày một cách khái quát khía cạnh đầu tiên của công cuộc khai thác thuộc địa trong lĩnh vực kinh tế, đó chính là quá trình thu hút vốn đầu tư và điều chỉnh hướng đầu tư của tư bản thực dân Pháp.

1. Chương trình Albert Sarraut

Trong "*Chương trình 5 năm hoạt động chính trị và kinh tế*" (1919-1924), được Albert Sarraut trình bày vào tháng 5 năm 1918, kế hoạch được vạch ra về kinh tế là:

* TS. Viện Sử học

"*Phát triển công cụ kinh tế và nông nghiệp*", tức là phát triển các công trình công cộng, tạo cơ sở hạ tầng cho hoạt động của các ngành kinh tế khác và chú trọng khai thác các sản phẩm về nông nghiệp thuộc địa cần cho chính quốc. Còn như trong "*Dự luật khai thác thuộc địa*", được Albert Sarraut trình bày trước Quốc hội Pháp vào 12-4-1921 và được đưa vào công trình: "*Việc khai thác thuộc địa của Pháp*", xuất bản tại Paris năm 1923, thì mục đích được ưu tiên trước hết của việc khai thác thuộc địa không phải chỉ là nông phẩm nhiệt đới mà còn là những nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới lòng đất, tức là mỏ quặng. Đây chính là hai loại sản phẩm đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế chính quốc sau chiến tranh. Albert Sarraut viết:

"*Trong toàn bộ hệ thống thuộc địa của chúng ta, chương trình này đã lựa chọn và nhằm vào những trung tâm chính về sản xuất nguyên liệu và những thực phẩm cần cho chính quốc, những kho báu lớn về tài nguyên thiên nhiên, những vựa lúa, những vùng trồng trọt qui mô lớn, những vùng rừng đại ngàn, những vùng mỏ quặng lớn nhất, nói tóm lại những điểm chính mà nước Pháp có thể tận khai, ở mức cao nhất những nguồn lợi có ích cho nó: nơi đây là nguyên liệu béo, nơi kia là ngũ cốc, nơi kia nữa là bông sợi, xa hơn là đàn gia súc, nơi khác là rừng, nơi khác nữa là kim loại...*" (2).

Thực hiện chương trình này, Albert Sarraut đề ra những biện pháp cụ thể, gồm những điểm sau:

"... - Trước hết, tạo ra những điều kiện cho tất cả mọi cố gắng, hệ thống đường giao thông cần thiết để tiến vào những vùng trung tâm sản xuất và nối chúng với các hải cảng bằng hệ thống đường sắt.

- Trang thiết bị cho những hải cảng đó làm sao có thể tạo thuận lợi dễ dàng cho việc vận chuyển lớn bằng đường biển.

- Tăng khả năng sản xuất hiện có của những vùng được nhằm vào, mở rộng diện tích khai thác, đưa chúng vào trồng trọt, tăng số lượng sản phẩm, giá trị và chủng loại đối với những thứ mà cả trong lòng đất và trên mặt đất có thể cung cấp, hoặc là bằng những phương tiện tưới tiêu, hoặc là bằng việc trồng trọt được cơ khí hóa, hoặc là bằng những nguồn tài nguyên được khai thác một cách khoa học..." (3).

Tóm lại, đây là những chương trình khai thác lớn về kinh tế, nhằm phục vụ cho nhu cầu của chính quốc trong thời gian được vị Bộ trưởng Bộ thuộc địa này dự tính là từ 10 đến 15 năm.

2. Vốn đầu tư

Bao gồm trong vốn đầu tư ở giai đoạn này là vốn của nhà nước, vốn của các quỹ tín dụng nông nghiệp do nhà nước Pháp bảo trợ và vốn của tư nhân. Các nguồn vốn này hỗ trợ cho nhau trong quá trình phát huy hiệu quả, trong đó nguồn vốn của nhà nước thu hút và mở đường cho nguồn vốn tư nhân, tạo điều kiện cho nó được thực hiện. Nguồn vốn của tư nhân giúp chính quyền thực dân đạt được những mục tiêu về kinh tế, chính trị, xã hội, được đặt ra trong giai đoạn này

a. Vốn của nhà nước

Trong việc giải quyết vốn đầu tư, chính quyền thuộc địa đóng một vai trò hết sức quan trọng. Bằng những biện pháp về hành chính, về kinh tế và xã hội, chính quyền thuộc địa đã tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút và thực hiện vốn đầu tư cho tư bản tư nhân. Mặt khác, như trong các giai đoạn trước đây chính quyền thuộc địa cũng trực tiếp bỏ những khoản tiền lớn để đầu tư vào những lĩnh vực kinh tế.

Vốn mà nhà nước thuộc địa (hay còn gọi là vốn công cộng - capital public) đầu tư vào lĩnh vực kinh tế được thể hiện dưới hai hình thức: "đầu tư vào các công trình công cộng" và "đầu tư vào các lợi ích kinh tế khác", theo danh mục chi của các nguồn ngân sách. Số tiền đầu tư này được lấy từ hai nguồn chính: ngân sách liên bang; ngân sách các xứ, các tỉnh, cũng có nghĩa là có nguồn gốc từ các loại thuế: thuế gián thu (thuộc ngân sách liên bang), thuế trực thu (thuộc ngân sách cấp xứ, cấp tỉnh) và vốn vay của các cá nhân, dưới hình thức công trái (emprunts). Nguồn thứ nhất là khoản chi thường xuyên, hàng năm; nguồn thứ hai mang tính bất thường.

Theo Paul Bernard, vào năm 1930, tổng chi ngân sách Đông Dương là vào khoảng 150 triệu đồng thì các khoản chi cho "công trình công cộng và những lợi ích kinh tế khác" là khoảng 54,5 triệu đồng, chiếm 36,33%. Trong tổng số này có 39,6 triệu đồng, chiếm 72,66 %, được chi tiêu vào việc xây dựng các công trình công cộng mới, hay là để duy tu các công trình đã được xây dựng từ trước; 14,9 triệu đồng được chi cho các hoạt động kinh tế của chính quyền, chiếm 27,34 % (4). Khoản chi này (39,6 triệu) được lấy từ ngân sách Liên bang là 23,5 triệu; 16,1 triệu còn lại được lấy từ ngân sách cấp xứ. Riêng ngân sách của ba xứ Việt Nam cung cấp tổng cộng 14,6 triệu đồng (Bắc Kỳ 5 triệu; Trung Kỳ 2,8 triệu; Nam Kỳ 6,8 triệu) (5).

Căn cứ vào bảng thống kê về "Vốn công cộng đầu tư ở Đông Dương", được lấy ra từ một tài liệu lưu trữ, do các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémerly đưa vào phần phụ lục cuốn sách (6), chúng tôi rút ra những số liệu về vốn được chính quyền thuộc địa lấy từ các nguồn ngân sách để đầu tư vào lĩnh vực kinh tế, trong những

năm 1920-1930. Những số liệu ấy có thể đem lại ý niệm về xu hướng đầu tư của chính quyền thuộc địa, sau chiến tranh:

Năm	Chi cho kinh tế	Tổng chi ngân sách	Tỷ lệ %
1920	7.996.000	21.159.000	37,79
1921	10.184.000	22.196.000	46,88
1922	11.294.000	23.396.000	48,27
1923	11.666.000	24.733.000	47,17
1924	14.390.000	28.850.000	49,88
1925	13.443.000	27.352.000	49,15
1926	12.688.000	27.983.000	45,34
1927	19.008.000	36.351.000	52,29
1928	17.704.000	36.352.000	48,70
1929	17.277.000	31.425.000	54,98
1930	23.923.000	40.087.000	59,68

Tổng số chi của ngân sách trong 11 năm này là 319.884.000 đồng (tương đương 3.547.171.000 Fr lưu hành và 669.275.000 Fr năm 1914), trong đó, tổng số chi cho kinh tế là 159.573.000 đồng (tương đương 1.764.678.920 Fr lưu hành và 331.341 Fr năm 1914), tức là chiếm 49,8%. Bình quân mỗi năm, chính quyền chi ra 14.515.000 đồng cho các hoạt động kinh tế của chính phủ. Trong số này, gần 1/3 (45.071.000 đồng) được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi; 2/3 còn lại được đầu tư vào các công trình công cộng, theo hướng mà chương trình khai thác của Albert Sarraut đã vạch ra.

Ngoài các khoản chi ngân sách thường xuyên trên, trong giai đoạn 1919-1930, chính quyền thuộc địa còn tổ chức các đợt công trái để tăng vốn đầu tư, kiếm lời.

Ngày 11-10-1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở cuộc trái phiếu 6 triệu đồng, tương đương 42 triệu Fr (tức là bằng 240 triệu Fr hiện tại) (7) để lấy tiền hoàn thành việc xây dựng tuyến đường sắt

Vinh-Đông Hà (còn dở đoạn Đà Nẵng-Nha Trang). Được mở chính thức ngày 1-3-1922 thì chỉ đến ngày 20-3 năm đó, chính phủ thuộc địa đã thu về 10.289.000 đồng, tức là đạt gần 200% so với dự tính, trong đó người mua chủ yếu là người "bản xứ".

Năm 1924, theo Nghị định 7-10, Hội đồng hành chính cảng Sài Gòn được phép mở một đợt công trái 2 triệu, trong 15 năm ở Nam Kỳ để mở rộng cảng này (8).

Tháng 5 năm 1926, theo một sắc lệnh, Toàn quyền Đông Dương quyết định mở một đợt công trái 2 triệu đồng cho việc xây dựng và duy tu các công trình công cộng (9). Điều đó có nghĩa là chỉ trong 4 năm tổng số tiền thu được từ công trái đã là hơn 14 triệu đồng.

Cộng cả hai khoản tiền được trích ra từ ngân sách và thu được từ các đợt công trái trên, trong giai đoạn 1919-1930, số vốn công cộng được đổ vào lĩnh vực kinh tế được tính trong khoảng 173.954.000 đồng (tương đương 1.887.799.325 Fr lưu hành).

Các công trình công cộng tiếp tục được xây dựng, bằng tiền vốn trích ra từ ngân sách các loại kể trên, đã cổ tác dụng nhất định đối với công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp, trong giai đoạn này.

b. Vốn từ các quỹ tín dụng nông nghiệp

Có thể tính vào vốn, được đầu tư vào các hoạt động kinh tế trong giai đoạn 1919-1930, đây là vốn được xuất ra từ các quỹ tín dụng nông nghiệp, đã hoạt động từ trước hay mới được chính quyền thuộc địa cho phép lập ra. Nếu vậy, không thể kể những cơ sở cho vay ẩn lậu của người Hoa, hay những dịch vụ cho vay còn sót lại dưới những cơ chế khác, chẳng hạn việc cho vay theo mùa của chính quyền thông qua Ngân hàng Đông Dương mà chỉ có thể kể đến ở đây đối với những dịch vụ có kiểm soát của chính quyền.

- Vốn từ các ngân hàng của người Ấn (Chetty)

Theo các số liệu được Paul Bernard công bố trong công trình của mình thì trong giai đoạn 10 năm, từ 1911 đến 1920, số tiền mà các Chetty cho vay chỉ là 57 triệu đồng, thì từ 1921 đến 1930, số tiền các cơ sở này cho vay tăng lên đột ngột là 88 triệu đồng (10), trong đó, riêng các chủ ruộng chiếm 50 triệu đồng (11). Lãi suất cho vay của các cơ sở này khá cao, từ 1921 trở đi là từ 6 đến 7%, nhưng số tiền này có thể giải quyết một phần nhu cầu về vốn đối với các đối tượng kinh doanh, khai thác không có điều kiện tiếp cận với những nguồn vốn khác.

- Vốn từ các cơ sở tín dụng của người Việt

Đây là các khoản vay được thực hiện trong nội bộ người Việt, thường là chỉ dưới hình thức tín chấp, lãi suất cao không kém lãi suất của các cơ sở Chetty, nhưng lại đóng vai trò quan trọng đối với những người sản xuất nhỏ, nhất là ở nông thôn. Vì điều đó, hình thức cho vay này rất phổ biến và theo ước tính của Paul Bernard số tiền mà các cơ sở tín dụng của người Việt cho vay đã từ 5 triệu đồng năm 1900 tăng lên 25 triệu vào năm 1930. Tức là có khoảng hàng trăm triệu đồng được cho vay dưới hình thức này, trong những năm sau chiến tranh và không thể không tính vào tổng số vốn được đầu tư vào lĩnh vực kinh tế.

- Vốn vay từ các quỹ tín dụng của người Âu

Thuộc về các cơ sở này là các Hội Nông tín tương tế ở Nam Kỳ và các tổ chức Bình Dân Nông phố ngân hàng ở Bắc và Trung Kỳ.

- Hội Nông tín tương tế ở Nam Kỳ là một hình thức đại lý đặc biệt của Ngân hàng Đông Dương, được lập ra để thay thế cho hình thức cho vay theo mùa đã lỗi thời. Do những quy định chặt chẽ, hình thức này

đường như chỉ dành cho những điển chủ khá giả, chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số chủ điển. Thế nhưng, trong việc khẩn hoang, phát triển nông nghiệp trong giới chủ "bản xứ", hình thức này là cần thiết, bởi không phải điển chủ nào muốn tiến hành kinh doanh đều có đủ vốn. Từ một vài chi hội đầu tiên, được lập ra ở Mỹ Tho, từ 1913 và đến 1918, thêm được 2 cơ sở nữa được thành lập ở Long Xuyên và Sóc Trăng, hình thức ngân hàng này nhanh chóng phát triển khắp Nam Kỳ, trong các năm từ 1919 đến 1929, thu hút được tổng cộng 12.833 hội viên (1929) và 14.398 hội viên (1930) (12) với tổng số vốn của hội viên là 1.425.459 đồng và tổng doanh số hoạt động là 70.228.201 đồng (13).

- Hệ thống các Bình dân Nông phố ngân hàng ở Bắc Kỳ (CPA)

CPA được thành lập theo Nghị định Toàn quyền 4-9-1926 và được Nghị định Toàn quyền 21-7-1927 ấn định những nguyên tắc hoạt động. Vốn ban đầu của Ngân hàng này là do Ngân hàng Đông Dương ứng ra (1 triệu đồng), với lãi suất 5,5%. Loại hình ngân hàng này nhanh chóng được chấp nhận, nên chỉ vài năm sau đã có 9 cơ sở được thành lập ở Bắc và Trung Kỳ. Năm 1928, số hội viên của các Bình dân Nông phố mới chỉ là 9.763, thì sang năm 1929 đã là 29.130 người và năm 1930 là 53.628 người, với số vốn của các hội viên nộp trong 3 năm là 144.000 đồng (14).

Như vậy, hệ thống tín dụng ngân hàng các loại trên đã xuất ra một số vốn không nhỏ, khoảng từ 2 đến 3 trăm triệu đồng cho các hoạt động kinh tế ở cả ba xứ của Việt Nam, mà chủ yếu là vào lĩnh vực nông nghiệp.

c. Vốn của tư nhân

Trước chiến tranh, nền kinh tế Việt Nam thuộc địa đã để mặc cho tư bản tư

nhân phát triển nhưng đã không tỏ rõ chút năng động nào. Trong 32 năm (1888-1920), đầu tư của tư bản tư nhân chỉ đạt 500 triệu Fr vàng, theo Buttinger (15) và 98,4 triệu đồng, tương đương 492 triệu Fr vàng, rải ra trên các lĩnh vực: Kỹ nghệ-Mỏ, Vận tải, Thương mại, Nông nghiệp, theo Charles Robequain (16).

Thế nhưng, sau chiến tranh, khi hệ thống thuộc địa từ vị trí thứ ba nhảy lên vị trí số một về thu hút vốn đầu tư của tư bản chính quốc thì Đông Dương trở thành khu vực quan trọng nhất trong lĩnh vực này.

Theo Jacque Marseille *"trong những năm 20 của thế kỷ XX, các công ty thuộc địa chiếm gần 70% toàn bộ số vốn mà chính quốc đổ ra nước ngoài, trong khi vào năm 1913, thì tỷ lệ đó chỉ là 25%"* (17). Trong đó, tác giả này cho biết Đông Dương chiếm đại đa số.

Paul Bernard ước tính, trong giai đoạn từ 1924 đến 1931, tổng số vốn mà các nhà tư bản và các công ty tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương đã lên tới 250 triệu đồng Đông Dương, trong đó riêng từ 1924 đến 1930 là 228 triệu đồng, chia ra trong các năm như sau:

1924: 15 triệu; 1925: 14 triệu; 1926: 28 triệu; 1927: 55 triệu; 1928: 28 triệu; 1929: 50 triệu; 1930: 38 triệu (18).

Tính theo đồng Fr, Charles Robequain ước tính rằng, cho đến năm 1924, tổng số vốn được các công ty đầu tư vào Đông Dương không vượt quá con số 2 tỷ Fr, nhưng chỉ từ 1924 đến 1930, số tiền được các công ty này đổ vào đây đã vượt quá 3 tỷ Fr (19), cụ thể hơn, cũng theo tác giả này là 3.814,4 triệu Fr (20). Theo cách tính của Buttinger thì chỉ trong 7 năm này, các nhà tư bản chính quốc đã đầu tư vào Đông Dương số tiền gấp 6 lần tổng số tiền mà họ đã bỏ vào đây trong suốt thời gian trước

1924 (21). Còn theo Martin J. Murray thì khoản tiền vốn đầu tư này gấp khoảng 40 lần tổng số các khoản tiền chi tiêu của chính quyền thuộc địa (22). Số doanh nghiệp tham gia vào việc đầu tư tăng lên gấp ba (23).

Dựa vào một tài liệu lưu trữ, phản ánh kết quả điều tra của Sở Tài chính Đông Dương, thông qua cơ quan Trước bạ và Tem của các thành phố Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn, về các công ty - được thành lập trước và sau Thế chiến I, đặt trụ sở ở chính quốc hay ở thuộc địa, đang hoạt động tại Việt Nam (có đóng thuế tài sản cố định) cho đến năm 1930 (24), chúng tôi tiến hành thống kê quá trình thành lập và việc xuất vốn đầu tư của các công ty đó, và có được kết quả dường như không mấy khác các kết quả thống kê của các tác giả được dẫn ra ở trên về số vốn mà các công ty tư bản Pháp đầu tư vào Việt Nam, trong những năm 1919-1930. Theo đây, nếu cộng tất cả vốn của các công ty (cũ và mới) đầu tư ở ba xứ, sẽ có con số khoảng 4 tỷ Fr (Bắc Kỳ 1 tỷ; Trung Kỳ 100 triệu; Nam Kỳ 2,5 tỷ), tính cho đến cuối giai đoạn nghiên cứu, với số công ty là 536 (Bắc Kỳ 140; Trung Kỳ 25 và Nam Kỳ 371). So với giai đoạn trước, cả số lượng công ty và số vốn, đều đã tăng lên đáng kể.

Một điều đáng lưu ý là khác với ở giai đoạn trước với số vốn đầu tư mang tính chất rời rạc, thì từ sau chiến tranh, những nhóm có khả năng mạnh về tài chính đã hình thành để thu tóm những hoạt động mang tính chất đơn lẻ của các nhà tư bản và các công ty tư bản. Đầu những năm 20, các công ty tài chính khổng lồ như Công ty Tài chính thuộc địa và Công ty Thương mại - Nông nghiệp và Tài chính Đông Dương đã được thành lập để tìm kiếm cơ hội đầu tư mới ở thuộc địa, tạo điều kiện dễ dàng cho

việc phát hành cổ phiếu trên thị trường vốn ở Paris và chỉ đạo trực tiếp việc kinh doanh của các công ty thành viên. Các nhà tài chính chính quốc và thuộc địa chỉ đạo các tổ hợp, hướng những nhóm tư bản có cùng lợi ích kinh tế theo hướng đầu tư phù hợp với nhu cầu của thị trường thế giới. Do vậy, kết quả là số vốn đầu tư được nêu ở trên chủ yếu lại là vốn của các công ty độc quyền, thông qua hệ thống ngân hàng và tổ chức tài chính.

Theo Charles Robequain thì gần 2/3 số vốn đầu tư vào Đông Dương lần này, từ 1924 đến 1930 là của các công ty cũ, 1/3 còn lại là của các công ty mới lập, như trong bảng dưới đây (tính bằng Fr) (25):

Năm	Công ty cũ	Công ty mới
1924	181,5	67,4
1925	125,2	73,4
1926	353,1	279,0
1927	366,3	268,3
1928	502,4	247,8
1929	471,9	236,7
1930	384,3	58,8

Trong số vốn đầu tư của tư bản tư nhân vào các lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam, sau Thế chiến I, không phải chỉ có các nhà tư bản và các công ty tư bản chính quốc, mà còn phải kể đến các nhà tư bản "bản xứ", vì những điều kiện đầu tư dường như cũng đã hé mở cả đối với họ. Không ít các doanh nhân người Việt đứng ra mở các cơ sở kinh doanh, trên nhiều lĩnh vực, có số vốn lên tới hàng chục ngàn, hàng trăm ngàn đồng, tương đương hàng triệu Fr, sử dụng hàng trăm công nhân.

Như vậy, nếu tính gộp tất cả các nguồn vốn được đầu tư vào lĩnh vực kinh tế trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai này, thì ở Việt Nam số vốn ấy đã lên tới con số

Bảng 1

Số vốn do các công ty Đông Dương phát hành từ 1924 đến 1930

(Tinh bằng triệu Fr)

Năm	Nông nghiệp	Mỏ	Công nghiệp	Vận tải	Thương mại	Ngân hàng và bất động sản
1924	52,1	18,7	71,7	6,0	40,9	59,5
1925	76,9	19,3	62,2	5,0	32,6	2,2
1926	275,7	94,3	112,9	5,1	60,2	84,7
1927	400,7	79,5	62,4	31,1	17,2	65,3
1928	213,5	184,4	88,4	37,2	55,0	174,0
1929	135,7	149,5	110,6	46,6	42,3	244,9
1930	118,0	108,0	98,0	43,2	115,4	113,5
Tổng cộng	1.272,6	653,7	606,2	174,2	363,6	744,1

hàng chục tỷ Fr (nhà nước 4 tỷ; các quỹ tín dụng từ 2 đến 3 triệu đồng, tương đương 2 đến 3 tỷ Fr; tư nhân 4 tỷ).

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, đồng tiền vốn được đưa vào Việt Nam lúc bấy giờ là đồng tiền mất giá so với tất cả các đồng tiền khác. Sự phong phú về vốn cũng đồng nghĩa với sự "trống rỗng" của đồng tiền, được in ra trong tình trạng lạm phát "phi nước đại" của nền tài chính chính quốc. Số tiền được đưa vào Việt Nam chỉ có nghĩa là sự đầu cơ đối với đồng Đông Dương, đang lên giá sau chiến tranh và sự tận khai các nguồn lợi kinh tế cũng như nguồn nhân công giá rẻ của Việt Nam. Tính sang đồng Fr vàng (bằng 5,55 Fr năm 1928), thì riêng nguồn vốn của tư bản tư nhân ở trên, mặc dù nhiều về số lượng cũng chỉ gấp đôi về giá trị thực tế so với số vốn 500 triệu Fr vàng mà các nhà tư bản chính quốc đã đầu tư vào Đông Dương ở giai đoạn trước. Điều đó có nghĩa là, nền kinh tế Đông Dương, thực ra đã trải qua một giai đoạn "phồn vinh" giả tạo, ở đó người dân thuộc địa bị bóc lột thậm tệ hơn bằng lao động cực nhọc và bằng việc được trả công bằng đồng tiền mất giá. Mặt khác, thực ra, đây là vốn của các công ty tư bản độc quyền do các công ty tư bản tài chính, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương thao túng.

3. Hướng đầu tư

Đối với nguồn vốn công cộng, việc đầu tư của chính quyền thuộc địa chủ yếu là vào các công trình công cộng (gần 200 triệu đồng Đông Dương, tức là gần 2 tỷ Fr năm 1930).

Nguồn vốn của các quỹ tín dụng thì rõ ràng là chủ yếu hướng vào nông nghiệp và nông thôn.

Đối với nguồn vốn của tư bản tư nhân, nếu trước chiến tranh, trật tự ưu tiên là công nghiệp chế biến và khai thác mỏ, kế đến là vận tải và thương mại và cuối cùng là nông nghiệp, thì trong giai đoạn này, trật tự đó được đã thay đổi. Nông nghiệp từ vị trí cuối cùng, nhảy lên vị trí đầu tiên. Các công ty nông nghiệp đua nhau ra đời trong những năm 1920.

Theo *Niên giám Tài chính Pháp-Việt Đông*, được Paul Isoart dẫn lại trong công trình của mình, thì cho đến năm 1929 có 3 ngân hàng; 7 công ty tài chính và ruộng đất; 50 công ty nông nghiệp; 46 công ty công nghiệp; 19 công ty mỏ; 31 doanh nghiệp thương mại có vị trí và hoạt động ở Việt Nam. Tổng cộng là 156 ngân hàng, công ty các loại, trong đó nhiều nhất là công ty nông nghiệp rồi đến các công ty công nghiệp, thương mại và mỏ (26). Theo Charles Robequain thì số vốn đầu tư vào

Bảng 2

Vốn của các công ty cổ phần ở Đông Dương đầu tư trong các lĩnh vực kinh tế từ 1924 đến 1930

(Tinh bằng đồng Fr)

Năm	Công nghiệp	Vận tải	Đồn điền	Mỏ	Thương mại	Ruộng đất, bất động sản	Ngân hàng	Linh tinh	Tổng cộng
1924	49.374	31.800	118.350	30.280	37.820	21.000	10.000	396	299.020
1925	37.945	2.625	67.500	17.400	29.998	-	10.0001		165.868
1926	49.770	4.000	164.549	68.300	39.481	27.575	40.000		393.675
1927	47.009	27.100	363.749	85.508	18.000	38.150	20.000	1.709	601.225
1928	62.158	45.850	138.083	115.610	28.050	120.500	20.000	640	530.891
1929	34.517	28.175	143.689	128.750	20.700	172.200	36.000	960	564.991
1930	29.080	14.350	80.160	47.110	78.007	120.248	1.200	800	370.955
Tổng cộng	309.853	153.900	1.076.080	492.958	252.056	499.673	137.2001	4.505	2.926.225

nông nghiệp, từ 1924 đến 1930 còn lớn hơn như vậy và đạt tới mức 1.272,6 triệu Fr (27).

Sau nông nghiệp, đúng như chương trình Albert Sarraut, khai thác mỏ đã đạt được vị trí thứ hai trong việc thu hút vốn đầu tư, với số tiền được các công ty đưa vào ngành này là 653,7 triệu Fr (28).

Tiếp theo nông nghiệp và mỏ, công nghiệp chế biến cũng thu hút được sự chú ý của các nhà tư bản, do việc cung cấp hàng công nghiệp của chính quốc gặp khó khăn, với tổng vốn được đầu tư là 606,2 triệu Fr (29).

Ba ngành kinh tế này chiếm khoảng 2/3 tổng số vốn được đầu tư. Các ngành kinh tế khác chỉ chiếm số 1/3 còn lại, trong đó thương nghiệp chiếm 363,6 triệu; vận tải 174,2 triệu và các dịch vụ ngân hàng, buôn bán bất động sản chiếm 744,1 triệu Fr. Charles Robequain đưa ra bảng thống kê tổng hợp (xem bảng 1) (30).

Xu hướng này cũng được thể hiện trong bảng thống kê của các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémerly (31), dựa vào tài liệu lưu trữ về tình hình đầu tư vào các

ngành kinh tế của các công ty cổ phần từ 1880 đến 1940, được chúng tôi trích ra phần liên quan đến giai đoạn 1924-1930 (xem bảng 2).

Mặc dù kết quả thống kê cụ thể, theo cách thức của mỗi tác giả trên, có khác nhau, hướng chung của vốn đầu tư của tư bản tư nhân cũng đã bộc lộ rõ, với sự ưu tiên vào lĩnh vực nông nghiệp, khai thác tài nguyên thiên nhiên của thuộc địa, rồi mới đến các lĩnh vực khác.

Vốn đầu tư tăng lên, hướng đầu tư được điều chỉnh, những điều kiện của việc đầu tư dường như rất thuận lợi, sự khuyến khích và trợ giúp của chính quyền thuộc địa là những nguyên nhân trực tiếp làm cho một số ngành kinh tế thuộc địa phát triển trong kết cấu của nền kinh tế thuộc địa đã có những thay đổi, một số yếu tố của một nền sản xuất mang tính chất tư bản xuất hiện và phát huy hiệu lực trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của người Pháp ở Đông Dương nói chung.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). Albert Saraut: *La mise en valeur des colonies françaises*, Paris, 1923, tr. 463,343, 343.

(4), (5). Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 47, 45-47.

(6). Ministère des colonies- *Investissements des fonds publics aux colonies, Indochine*, CAOM, Affaires politiques 2640, tính theo bảng thống kê trong phần phụ lục cuốn: *Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954*, của Pierre Brocheux và Daniel Hémerly, Paris, 1995.

(7), (8), (9). Dẫn theo Patric Morlat: *Indochine années vingts...* sdd, tr. 257, 257, 257.

(10), (11) Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 114, 111.

(12). Theo Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam 1875-1945*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997, tr 240.

(13). *Annuaire statistique de l'Indochine* 1923-1929, 1930-1931, 1931-1932, 1932-1933, 1934-1936, 1936-1937, 1937-1938, 1939-1940.

(14). *Annuaire statistique de l'Indochine*, Hà Nội, 1931-1942.

(15), (21). Joseph Buttinger: *Viet Nam: A Dragon embattled*, Tome I: *From colonialism to the VietMinh*, Pall Mall Press, London 1967, tr. 188; 188

(16), (20). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, tr. 181, 183.

(17). Jacque Marseille: *Empire colonial et capitalisme frais- Histoire d'un divorce*, Albin Michel, Paris, 1985, tr. 102.

(18). Paul Bernard: *Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 109.

(19). Charles Robequain: *L'Indochine Française*, Paris, 1935, tr. 137.

(22). Martin J. Murray: *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*, University of California Press, tr. 128.

(23). P. Franhini: *La Cité blanche*, trong *Sài gòn 1925-1945*, Paris, 1982, tr.37.

(24). Direction des Finances de l'Indochine 12.489: *Renseignements économiques...1930*.

(25), (27), (28), (29), (30). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, tr. 183, 183, 183, 182, 183.

(26). Paul Isoart: *Le Phénomène national Việt Nam-De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*, Paris, 1961, tr.182.

(31). Pierre Brocheux et Daniel Hémerly: *Indochine, La colonisation ambiguë, 1858-1954*, Paris 1995, phần phụ lục.

